

Phụ Chú Giải Tạng Luật – Ngọn Đèn Soi Sáng Ý Nghĩa Cốt Lõi III – Phẩm Về Các Hành Xử/Kỷ Luật

1. Kammakkhandhakam

1. Thiên về Tăng sự

Tajjanīyakammakathāvaṇṇanā

Tường thuật về Tăng sự khiến trách

1. Cūḷavaggassa paṭhame kammakkhandhake tāva “yaṭṭhiṃ pavesaya, kunte pavesayā”tiādīsu viya sahaḥaraṇāñāyena “mañcā ukkuṭṭhiṃ karontī”tiādīsu viya nissitesu nissayavohāravasena vā paṇḍukalohitakanissitā paṇḍukalohitakasaddena vuttāti āha **“tesaṃ nissitakāpi paṇḍukalohitakāveva paññāyanti”**ti. **Paṭivadathā** ti paṭivacanam detha.

1. Trước tiên, ở thiên về Tăng sự thứ nhất của Tiểu Phẩm, tương tự như trong các câu “hãy đưa gậy vào, hãy đưa giáo vào,” theo nguyên tắc đi cùng, hoặc tương tự như trong các câu “các giường đang kê cột kết,” theo cách dùng từ chỉ nơi nương tựa cho những gì được nương tựa, (vị ấy) đã nói rằng những người sống phụ thuộc vào Paṇḍuka và Lohitaka được gọi bằng từ “Paṇḍuka và Lohitaka,” (qua câu) **“Những người sống phụ thuộc vào họ cũng được biết đến là Paṇḍuka và Lohitaka.”** (Câu) **“Các người hãy trả lời”** có nghĩa là hãy đưa ra lời phúc đáp.

Adhammakammadvādasakakathāvaṇṇanā

Tường thuật về mười hai Tăng sự phi pháp

4. **Tīhi aṅgehi samannāgata**nti paccekam samuditehi vā tīhi aṅgehi samannāgataṃ. Na hi tiṇṇaṃ eva aṅgānaṃ samodhānena adhammakammaṃ hoti, ekenapi hotiyeva.

“Appaṭiññāya kataṃ hotīti lajjim sandhāya vutta”nti **gaṇṭhipadesu** kathitaṃ.

4. (Cụm từ) **“bao gồm ba yếu tố”** có nghĩa là bao gồm ba yếu tố riêng lẻ hoặc gộp lại. Vì Tăng sự phi pháp không chỉ được thành tựu bởi sự kết hợp của cả ba yếu tố, mà cũng có thể chỉ do một yếu tố mà thôi. (Câu) “Được thực hiện mà không có sự thừa nhận, điều này được nói liên quan đến người có liêm sỉ” đã được nói đến trong các **sách chú giải khó**.

Nanu ca “adesanāgāminiyā āpattiyā kataṃ hotī”ti idaṃ parato “tīhi, bhikkhave, aṅgehi samannāgatassa bhikkhuno ākaṅkhamāno saṅgho tajjanīyakammaṃ kareyya, adhisīle sīlavipanno hotī”ti iminā virujjhati. Adesanāgāminim āpanno hi “adhisīle sīlavipanno”ti vuccatīti? Tattha keci vadanti “tajjanīyakammasa hi visesena bhaṇḍanakārakattaṃ aṅga’nti aṭṭhakathāyaṃ vuttaṃ, taṃ pāḷiyā āgatanidānena sameti, tasmā sabbatikesupi bhaṇḍanaṃ āropetvā bhaṇḍanapaccayā āpannāpattivaseṇa idaṃ kammaṃ kātabbaṃ.

Tasmā ‘adhisīle sīlavipanno’ti etthāpi pubbabhāge vā parabhāge vā codanāsāraṇādikāle bhaṇḍanapaccayā āpannāpattivasevā kātabbam, na kevalam saṅghādisesapaccayā kātabbā’nti. Apare pana vadanti “adesanāgāminiyāti idam pārajikāpattiṃyeva sandhāya vuttam, na saṅghādisesam. Aṭṭhakathāyaṃ pana ‘adesanāgāminiyāti pārajikāpattiyā vā saṅghādisesāpattiyā vā’ti vuttam. Tattha saṅghādisesāpattiyā vāti atthuddhāravasena vuttam, ‘adhisīle sīlavipanno’ti ca idam saṅghādisesamyeva sandhāya vuttam, na pārajikam. Tasmā pārajikāpattipaccayā na tajjanīyakammaṃ kātabbam payoanābhāvā, saṅghādisesapaccayā kātabbanti ayamatto siddho hoti. Sukkapakkhe ‘desanāgāminiyā āpattiyā kataṃ hotī’ti iminā virujjhatīti ce? Na ekena pariyāyena saṅghādisesassapi desanāgāminīvohārasambhavato’’ti, tam yuttam viya dissati.

Nhưng chẳng phải câu “được thực hiện đối với tội không thể sám hối” này mâu thuẫn với câu sau đó “đối với vị Tỳ-khưu bao gồm ba yếu tố, nếu Tăng chúng muốn, có thể thực hiện Tăng sự khiển trách; vị ấy đã phạm giới về giới hạnh cao thượng hơn” hay sao? Vì người phạm tội không thể sám hối được gọi là “đã phạm giới về giới hạnh cao thượng hơn”? Về vấn đề này, một số người nói rằng: “Trong sách Chú giải có nói rằng đặc biệt việc gây ra tranh cãi là một yếu tố của Tăng sự khiển trách. Điều đó phù hợp với duyên sự được trình bày trong Pāli. Do đó, trong cả ba trường hợp, cần quy kết việc tranh cãi và Tăng sự này nên được thực hiện dựa trên tội đã phạm do tranh cãi. Vì vậy, ngay cả trong câu ‘đã phạm giới về giới hạnh cao thượng hơn,’ cũng nên được thực hiện dựa trên tội đã phạm do tranh cãi trong giai đoạn trước hoặc giai đoạn sau, trong lúc chất vấn và nhắc nhở, chứ không chỉ đơn thuần do tội Tăng tàn.” Tuy nhiên, những người khác lại nói rằng: “Câu ‘đối với tội không thể sám hối’ này chỉ nói đến tội Bất Cộng Trụ, chứ không phải tội Tăng tàn. Nhưng trong sách Chú giải lại nói ‘đối với tội không thể sám hối, tức là tội Bất Cộng Trụ hoặc tội Tăng tàn.’ Trong đó, câu ‘đối với tội Tăng tàn’ được nói theo cách giải thích ý nghĩa. Và câu ‘đã phạm giới về giới hạnh cao thượng hơn’ chỉ nói đến tội Tăng tàn, chứ không phải tội Bất Cộng Trụ. Do đó, không nên thực hiện Tăng sự khiển trách vì tội Bất Cộng Trụ do không có ích lợi, và ý nghĩa này được xác lập rằng nên thực hiện vì tội Tăng tàn. Nếu nói rằng điều này mâu thuẫn với câu ‘được thực hiện đối với tội có thể sám hối’ trong vế tích cực thì sao? Không mâu thuẫn, vì theo một phương diện, tội Tăng tàn cũng có thể được gọi là tội có thể sám hối,” điều này dường như hợp lý.

Nappaṭippassambhetabbaaṭṭhārasakakathāvaṇṇanā

Tường thuật về mười tám trường hợp không được đình chỉ

8.Lomam pātentītiādi sammāvattanāya pariyāyavacanam.

8. (Cụm từ) **“khiến lòng rụng”** và các cụm từ tương tự là những từ đồng nghĩa với việc hành xử đúng đắn.

Niyassakammakathāvaṇṇanā

Tường thuật về Tăng sự y chỉ

11. Niyassakamme “**nissāya te vatthabbanti** garunissayaṃ sandhāya vuttaṃ, na itara”nti **kenaci** likhitaṃ. **Gaṇṭhipade** pana “niyassakammaṃ yasmā bālavasena kariyati, tasmā nissāya vatthabbanti nissayaṃ gāhāpetabbo”ti vuttaṃ, vīmaṃsitvā yuttataraṃ gahetabbaṃ. **Apissūti** ettha **suiti** nipātamattaṃ, bhikkhū api niccabyāvaṭā hontīti vuttaṃ hoti.

11. Trong Tăng sự y chỉ, (câu) “**người phải sống nương tựa**” được nói liên quan đến việc y chỉ một vị thầy, chứ không phải điều khác, đã được **một người nào đó** viết. Nhưng trong **sách chú giải khó** lại nói rằng: “Vì Tăng sự y chỉ được thực hiện đối với người ngu si, do đó nên bắt vị ấy phải nhận sự y chỉ (với câu) ‘người phải sống nương tựa.’” Sau khi xem xét, nên chọn lấy điều hợp lý hơn. Ở đây, trong (từ) “**Apissū,**” (từ) “**su**” chỉ là một tiểu từ, điều được nói có nghĩa là các vị Tỳ-khưu cũng luôn bận rộn.

Pabbājanīyakammakathāvaṇṇanā

Tường thuật về Tăng sự trực xuất

29. Pabbājanīyakamme **tena hi, bhikkhave, saṅgho pabbājanīyakammaṃ paṭippassambhetūti** idaṃ tesu vibbhamantesupi pakkamantesupi sammāvattanteyeva sandhāya vuttaṃ.

29. Trong Tăng sự trực xuất, câu này “**Này các Tỳ-khưu, vậy thì Tăng chúng hãy đình chỉ Tăng sự trực xuất**” được nói chỉ liên quan đến những người đang hành xử đúng đắn, dù họ có lầm lỗi hay đã rời đi.

Paṭisāraṇīyakammakathāvaṇṇanā

Tường thuật về Tăng sự hòa giải

33. Sudhammavatthusmiṃ **macchikāsaṇḍeti** evaṃnāmake nagare. Tattha kira (dha. pa. aṭṭha. 1.72 cittagahapativatthu) citto gahapati pañcavaggiyānaṃ abbhantaraṃ mahānāmattheraṃ piṇḍāya caramānaṃ disvā tassa iriyāpathe pasīditvā pattaṃ ādāya gehaṃ pavesetvā bhojetvā bhattakiccāvasāne dhammakathaṃ suṇanto sotāpattiphalam patvā acalasaddho hutvā ambāṭakavanaṃ nāma attano uyyānaṃ saṅghārāmaṃ kātukāmo therassa hatthe udakaṃ pātetvā niyyātesi. Tasmim̐ khaṇe “**paṭiṭṭhitaṃ buddhasāsana**”nti udakapariyantaṃ katvā mahāpathavī kampi, mahāseṭṭhi uyyāne mahāvihāraṃ kāresi. Tatthāyaṃ sudhammo bhikkhu āvāsiko ahosi. Taṃ sandhāya vuttaṃ “**āyasmā sudhammo macchikāsaṇḍe cittassa gahapatino āvāsiko hotī**” tiādi. Tattha **dhuvaḥbhattikoti** niccabhattiko.

33. Trong câu chuyện về Sudhamma, “**tại Macchikāsaṇḍa**” nghĩa là tại một thành phố có tên như vậy. Chuyện kể rằng ở đó (dha. pa. aṭṭha. 1.72 cittagahapativatthu) gia chủ Citta, khi thấy trưởng lão Mahānāma, một trong năm vị thuộc nhóm năm anh em, đang đi

khất thực, đã hoan hỷ với oai nghi của vị ấy, liền nhận lấy bình bát, mời vào nhà, dâng cúng vật thực. Sau khi dùng bữa xong, trong lúc nghe pháp thoại, ông đã chứng đắc quả Tu-đà-hoàn, trở thành người có đức tin bất động, và mong muốn biến khu vườn xoài của mình, tên là Ambāṭakavana, thành một tu viện cho Tăng chúng. Ông đã rưới nước lên tay trưởng lão để dâng cúng. Vào khoảnh khắc ấy, đại địa đã rung chuyển đến tận mép nước, (như tuyên bố) “Phật giáo đã được thiết lập vững chắc.” Vị đại phú hộ đã cho xây một đại tự viện trong khu vườn. Vị Tỳ-khưu Sudhamma này là người thường trú ở đó. Liên quan đến việc này, có nói rằng **“Tôn giả Sudhamma là người thường trú của gia chủ Citta tại Macchikāsaṇḍa,”** v.v... Ở đó, **“dhuvabhaddiko”** có nghĩa là người nhận vật thực thường xuyên.

Aparena samayena cittassa guṇakathaṃ sutvā bhikkhusahassena saddhiṃ dve aggasāvaka tassa saṅgahaṃ kattukāma macchikāsaṇḍaṃ agamaṃsu. Taṃ sandhāya vuttaṃ **“tena kho pana samayena sambahulā therā”**tiādi. Citto gahapati tesam āgamaṇaṃ sutvā addhayaṇamattaṃ paccuggantvā te ādāya attano vihāraṃ pavesetvā āgantukavattaṃ katvā **“bhante, thokaṃ dhammakathaṃ sotukāmomhī”**ti dhammasenāpatiṃ yāci. Atha naṃ thero **“upāsaka, addhānenāmhā kilantarūpā, apica thokaṃ suṇāhī”**ti tassa dhammakathaṃ kathesi. Tena vuttaṃ **“ekamantaṃ nisinnaṃ kho cittaṃ gahapatiṃ āyasmā sārīputto dhammiyā kathāya sandassesī”**tiādi. So therassa dhammakathaṃ suṇantova anāgāmi-phalaṃ pāpuṇi.

Một thời gian sau, nghe nói về những phẩm hạnh của Citta, hai vị Thượng thủ Thịnh văn cùng với một ngàn Tỳ-khưu, mong muốn giúp đỡ ông, đã đến Macchikāsaṇḍa. Liên quan đến việc này, có nói rằng **“Vào lúc bấy giờ, có nhiều vị trưởng lão,”** v.v... Gia chủ Citta, nghe tin họ đến, đã đi ra đón nửa do-tuần, đưa họ về tu viện của mình, làm phận sự đối với khách Tăng, rồi thỉnh cầu vị tướng quân Chánh pháp: “Thưa ngài, chúng con muốn nghe một chút pháp thoại.” Bấy giờ, trưởng lão nói với ông: “Này cư sĩ, chúng tôi đã mệt mỏi sau chuyến đi dài, tuy nhiên hãy nghe một chút.” và đã thuyết một bài pháp cho ông. Do đó, có nói rằng **“Tôn giả Sārīputto đã chỉ dạy, khuyến khích, làm cho hân hoan, làm cho phấn khởi gia chủ Citta, người đang ngồi một bên, bằng một bài pháp thoại,”** v.v... Ông, trong khi đang nghe pháp thoại của trưởng lão, đã chứng đắc quả A-na-hàm.

41.Nāsakki cittaṃ gahapatiṃ khamāpetunti so tattha gantvā “gahapati, mayhameva so doso , khamāhi me”ti vatvāpi “nāhaṃ khamāmī”ti tena paṭikkhitto maṅkubhūto taṃ khamāpetuṃ nāsakki. Punadeva satthu santikaṃ paccāgamāsi. Satthā “nāssa upāsako khamissatī”ti jānantopi “mānathaddho esa tiṃsayoṇaṃ gantvāva paccāgacchatū”ti khamanupāyaṃ anācikkhitvāva uyyojesi. Athassa puna āgatakāle nihata mānassa anudūtaṃ datvā “gaccha, iminā saddhiṃ gantvā upāsakaṃ khamāpehī”ti vatvā “samaṇena nāma ‘mayhaṃ vihāro, mayhaṃ nivāsaṭṭhānaṃ, mayhaṃ upāsako, mayhaṃ upāsikā’ti mānaṃ vā issaṃ vā kātuṃ na vaṭṭati. Evaṃ karontassa hi

icchāmānādayo kilesā vaḍḍhantī”ti ovaḍanto –

41. (Câu) **“Không thể xin gia chủ Citta tha thứ”** có nghĩa là vị ấy sau khi đến đó, dù đã nói “Thưa gia chủ, đó là lỗi của tôi, xin hãy tha thứ cho tôi,” nhưng bị ông ta từ chối “Tôi không tha thứ,” đã trở nên bối rối và không thể xin ông ta tha thứ được. Vị ấy lại trở về nơi đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn, dù biết rằng “người cư sĩ sẽ không tha thứ cho vị này,” nhưng đã cho đi mà không chỉ dạy phương pháp xin tha thứ, (nghĩ rằng) “Vị này kiêu mạn, hãy để vị ấy đi ba mươi do-tuần rồi quay về.” Rồi khi vị ấy trở lại, lòng kiêu mạn đã bị dẹp tan, Ngài đã ban cho một vị Tỳ-khưu đi cùng và nói rằng: “Hãy đi, cùng với vị này đến xin người cư sĩ tha thứ.” Ngài đã giáo huấn rằng: “Một vị Sa-môn không nên có lòng kiêu mạn hay ganh tị rằng ‘đây là tu viện của ta, đây là nơi ở của ta, đây là cư sĩ của ta, đây là nữ cư sĩ của ta.’ Vì đối với người làm như vậy, các phiền não như tham muốn và kiêu mạn sẽ tăng trưởng.” –

“Asantaṃ bhāvanamiccheyya, purekkhārañca bhikkhusu;

Āvāsesu ca issariyaṃ, pūjā parakulesu ca.

“Mong sự kính trọng không xứng, được ưu tiên giữa các Tỳ-khưu;
Quyền hành trong các trú xứ, được cúng dường từ các nhà khác.

“Mameva kata maññantu, gihī pabbajitā ubho;

Mamevātivasā assu, kiccākiccesu kismici;

Iti bālassa saṅkappo, icchā māno ca vaḍḍhatī”ti. (dha. pa. 73-74) –

‘Cả tại gia và xuất gia, hãy nghĩ việc do ta làm;

Trong mọi việc lớn nhỏ, họ phải ở dưới quyền ta;’

Đó là ý định của kẻ ngu, lòng tham và kiêu mạn tăng trưởng.” (dha. pa. 73-74) –

Dhammapade imā gāthā abhāsi.

Trong **Kinh Pháp Cú**, (Ngài) đã nói những câu kệ này.

Sudhammattheropi imaṃ ovādaṃ sutvā satthāraṃ vanditvā uṭṭhāyāsanā padakkhiṇaṃ katvā tena anudūtena bhikkhunā saddhiṃ gantvā upāsakassa cakkhupathe āpattiṃ paṭikaritvā upāsakaṃ khamāpesi. So upāsakena ‘‘khamāmaṃ bhante, sace mayhaṃ doso atthi, khamatha me’’ti paṭikhamāpito satthārā dinnaovāde ṭhatvā katipāheneva saha paṭisambhidāhi arahattaṃ pāpuṇi.

Trưởng lão Sudhamma, sau khi nghe lời giáo huấn này, đã đảnh lễ đức Thế Tôn, từ chỗ ngồi đứng dậy, đi nhiễu quanh Ngài theo chiều bên phải, rồi cùng với vị Tỳ-khưu đi kèm, đến trước mặt người cư sĩ, sám hối tội lỗi và xin người cư sĩ tha thứ. Vị ấy được người cư sĩ tha thứ lại rằng: “Con xin tha thứ cho ngài, thưa ngài. Nếu con có lỗi gì, xin ngài cũng tha thứ cho con.” Vị ấy đã an trú trong lời giáo huấn của đức Thế Tôn và chỉ trong vài ngày đã chứng đắc quả A-la-hán cùng với các Tuệ phân tích.

Āpattiyā adassane ukkhepanīyakammakathāvaṇṇanā

Tường thuật về Tăng sự biệt trú do không thấy tội

50. Tassā adassaneyeva kammaṃ kātabbanti tassā adassaneyeva ukkhepanīyakammaṃ kātabbaṃ. Tajjanīyādikammaṃ pana āpattiṃ āropetvā tassā adassane appaṭikamme vā bhaṇḍanakāraḍāṇgehi kātabbaṃ. Sesamettha uttānameva.

50. (Câu) **“Tăng sự nên được thực hiện ngay cả khi vị ấy không thấy tội”** có nghĩa là Tăng sự biệt trú nên được thực hiện ngay cả khi vị ấy không thấy tội. Còn các Tăng sự như khiển trách, v.v., nên được thực hiện bằng cách quy tội, khi vị ấy không thấy tội hoặc không chịu sám hối, hoặc do các yếu tố như gây gổ, v.v. Phần còn lại ở đây đã rõ ràng.

Kammakkhandhakavaṇṇanā niṭṭhitā.

Dứt phần tường thuật về Thiên Tăng sự.